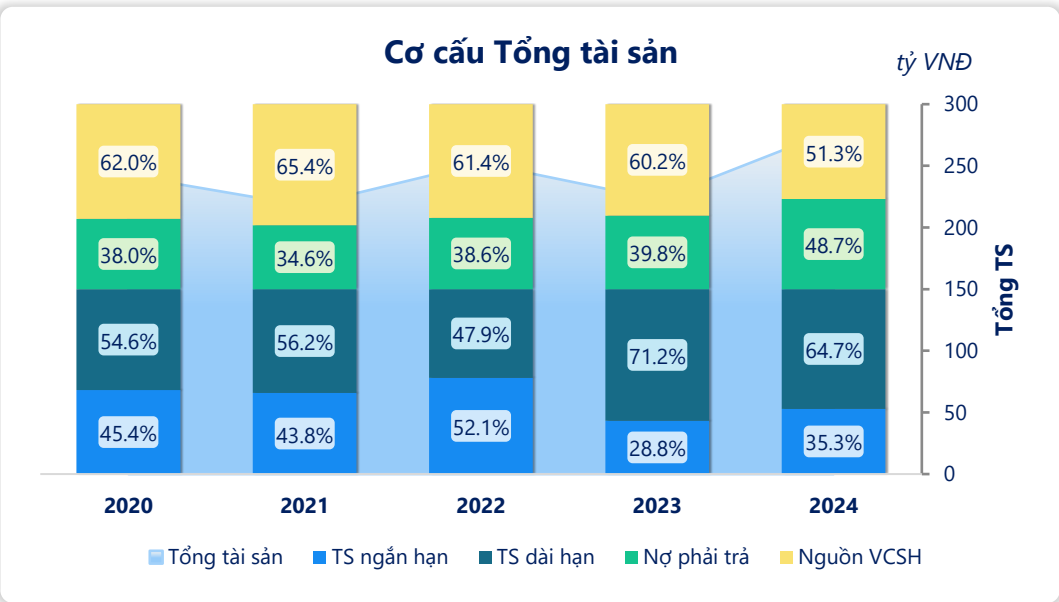
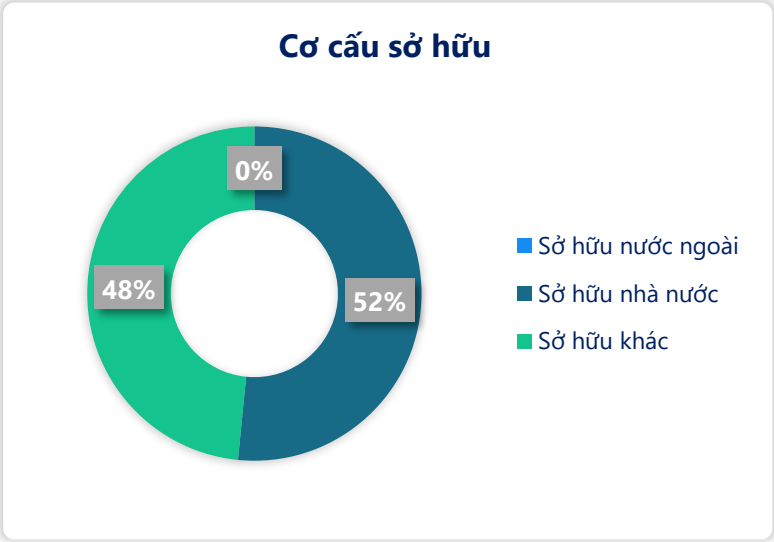


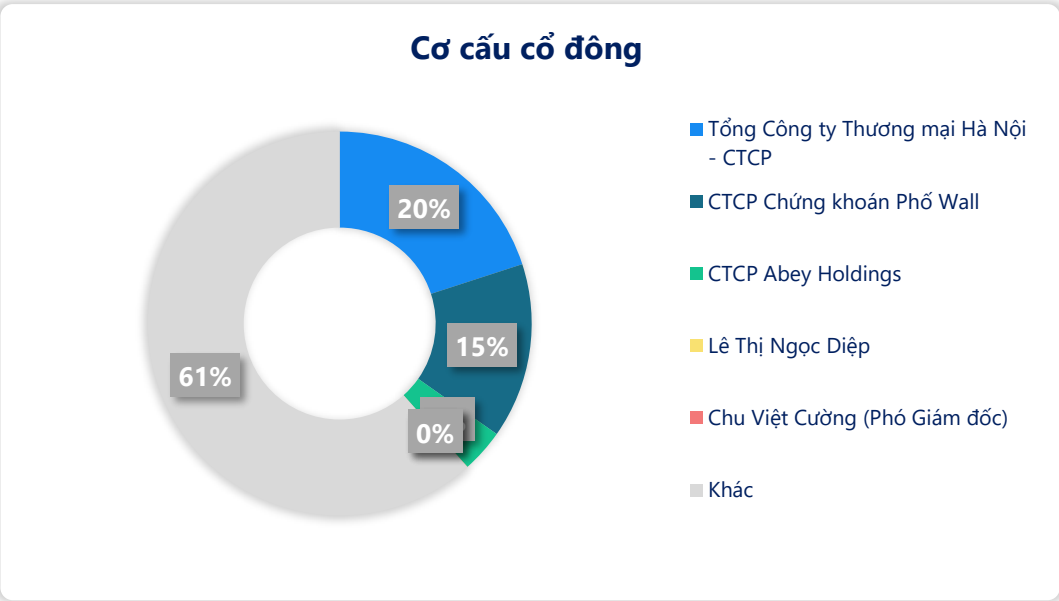
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		17,400		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		28,500		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		11,500		
SL cổ phiếu LH		14,500,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		466,757		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		146		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		252		
P/E		-21.7		
EPS		-803		
	YTD	1T	3T	6T
HAF		37.0%	28.9%	-10.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **HAF** năm 2024 tăng trưởng **25.2%** so với năm trước, đạt **278.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 64.7%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 48.7% và 51.3%.

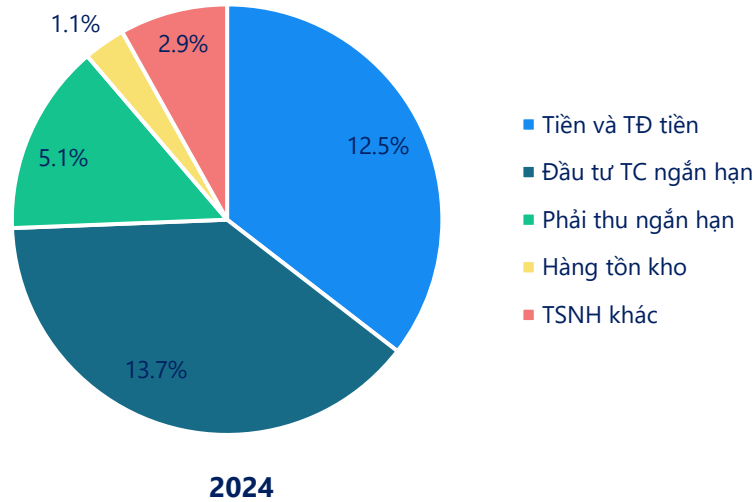
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



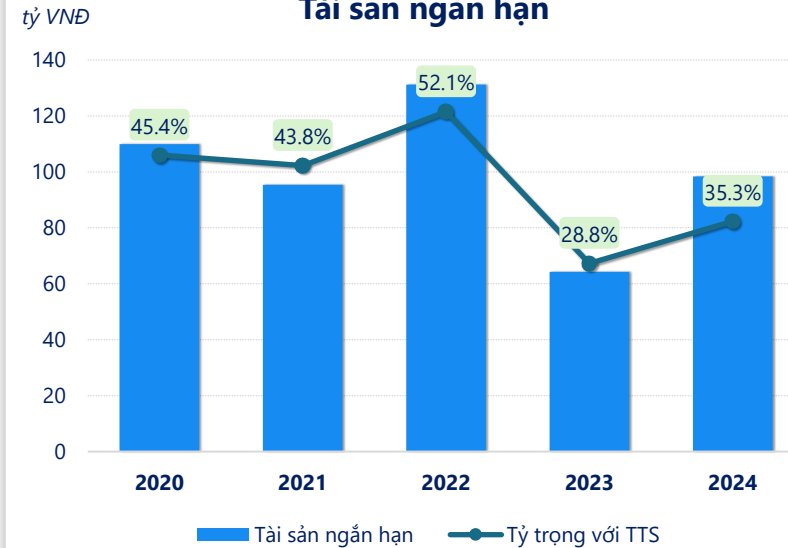
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.6%**, tiếp đến là sở hữu khác 48.4% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP** sở hữu **20.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán Phố Wall nắm giữ 14.8% và đứng thứ 3 là CTCP Abey Holdings nắm giữ 3.65%.

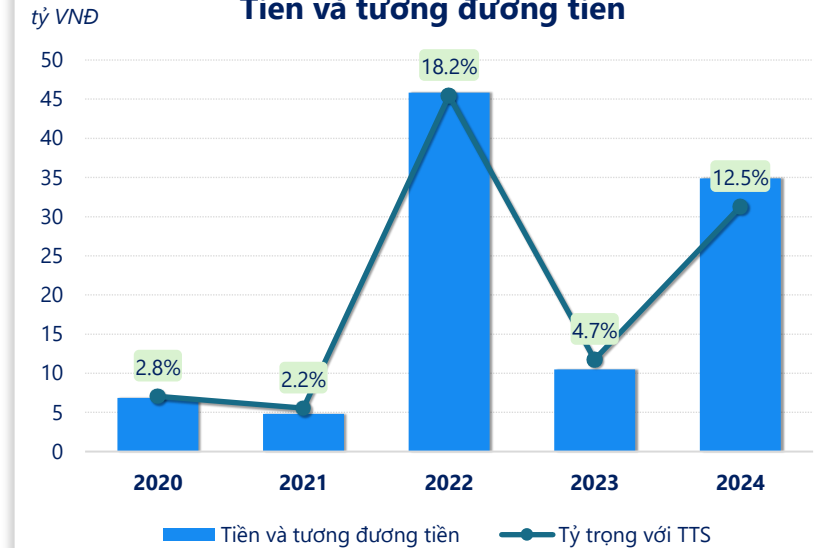
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



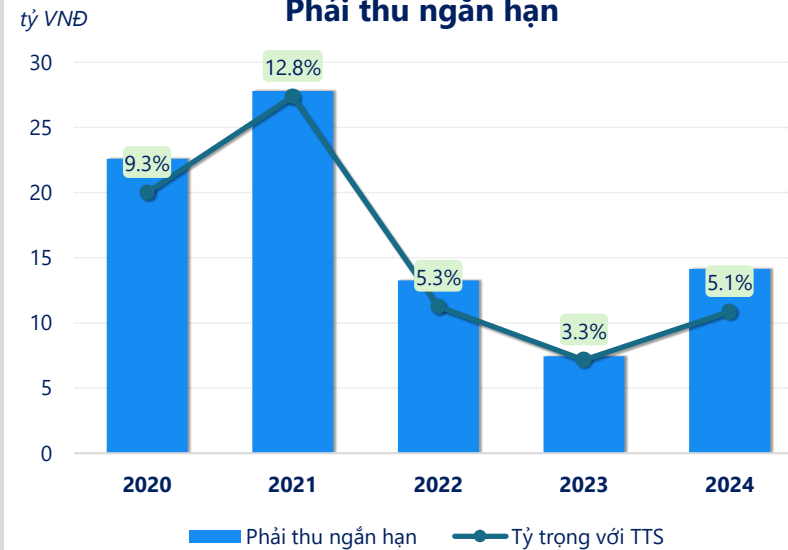
Tiền và tương đương tiền



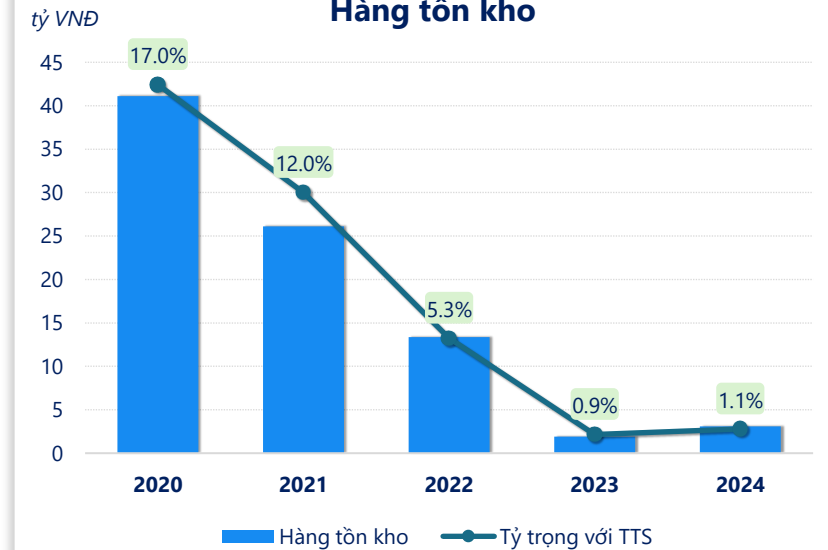
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của HAF đạt **98.41** tỷ đồng, tăng trưởng **53.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **35.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **13.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 12.5% trên tổng tài sản.

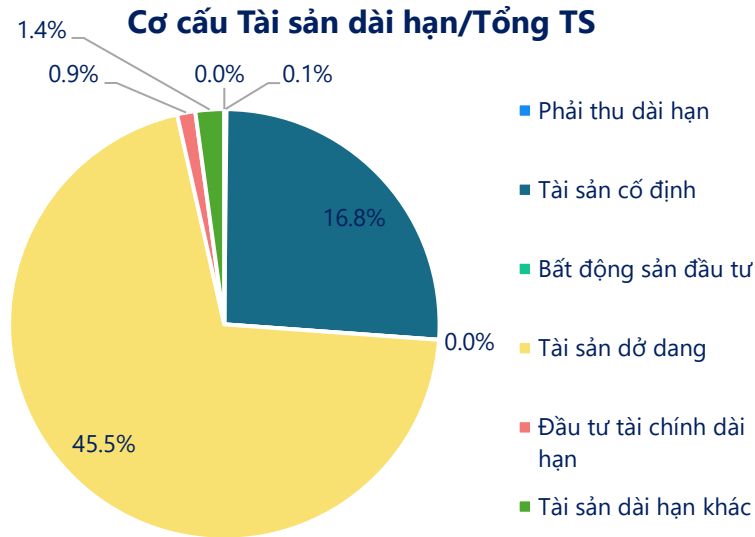
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



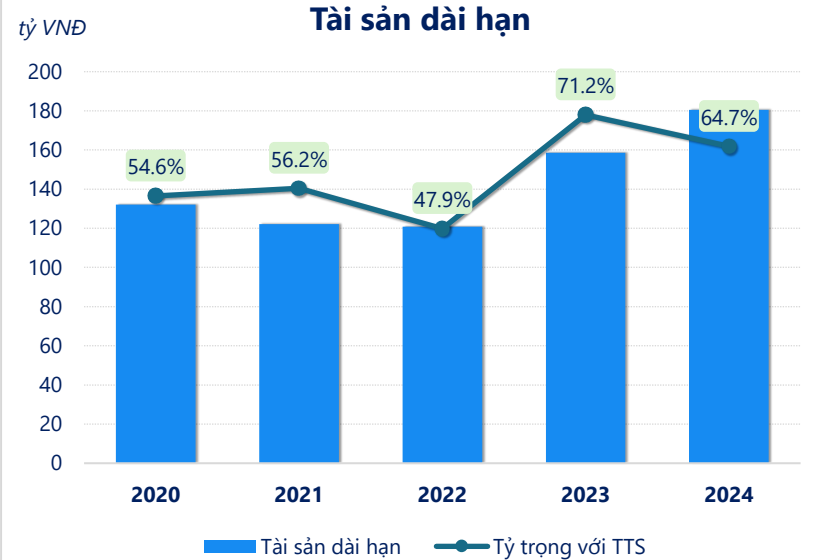


2024

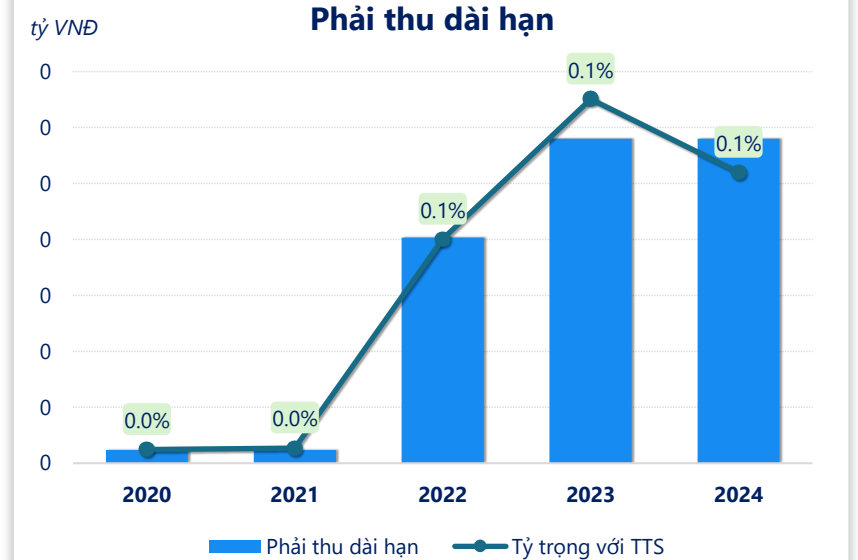
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.8%** so với năm trước và đạt **180.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **64.7%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **45.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 16.8%.

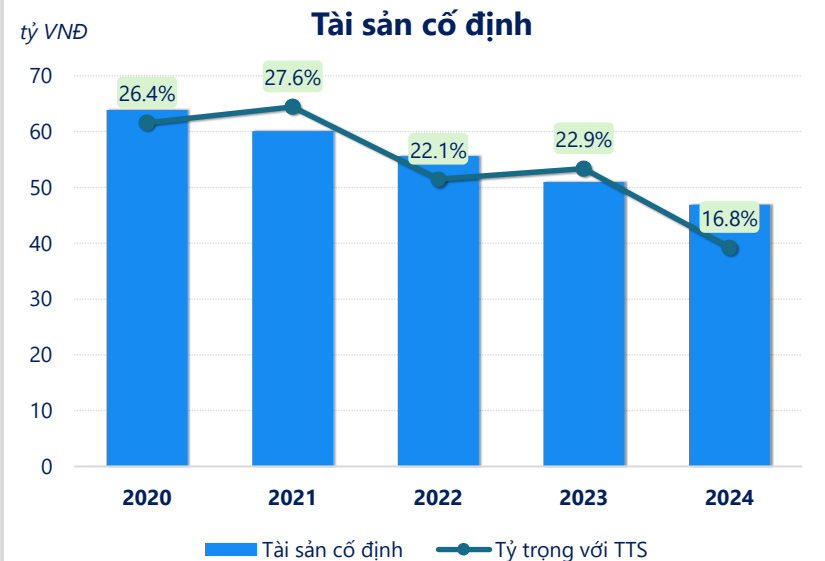
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



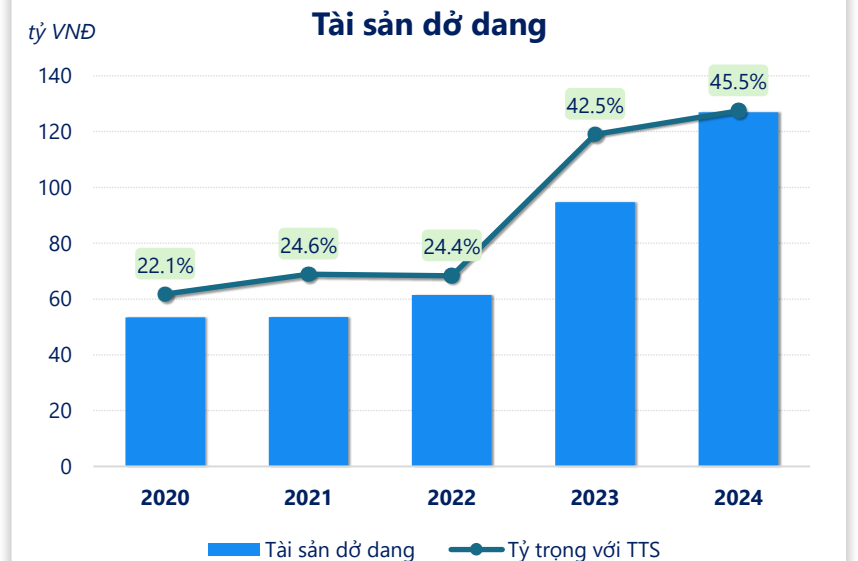
(Nguồn: fireant.vn)



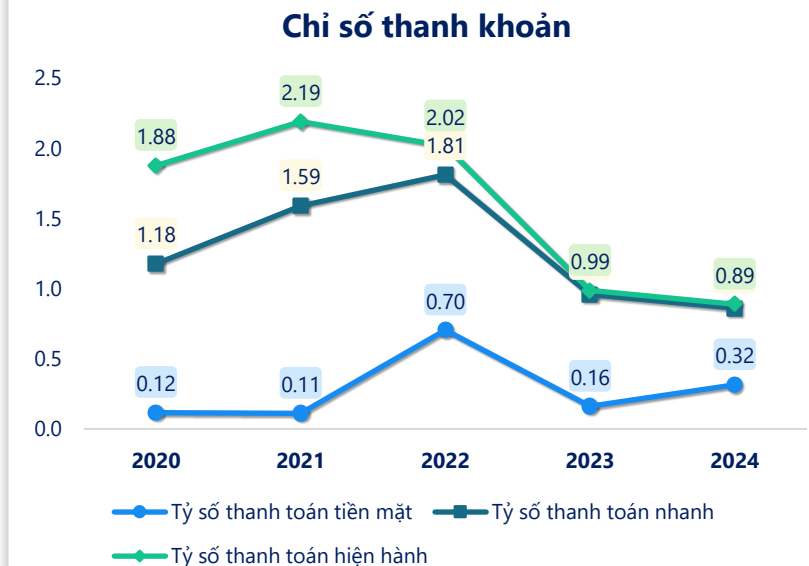
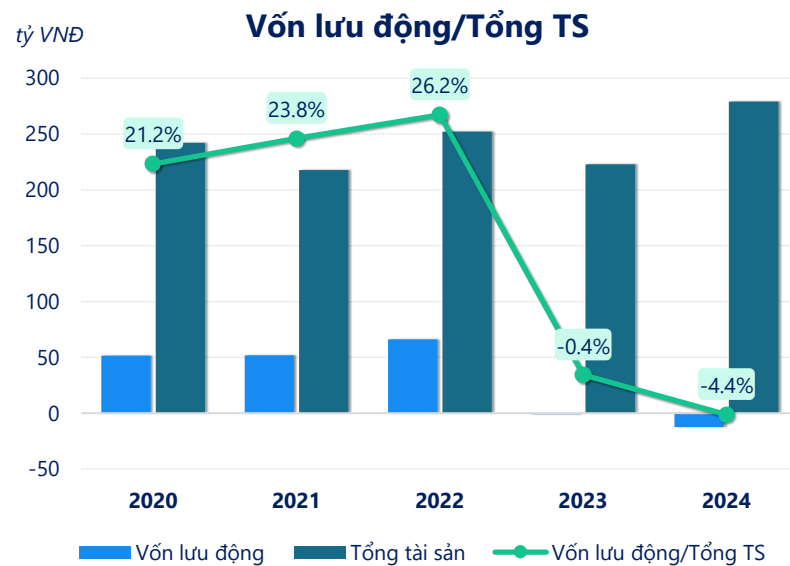
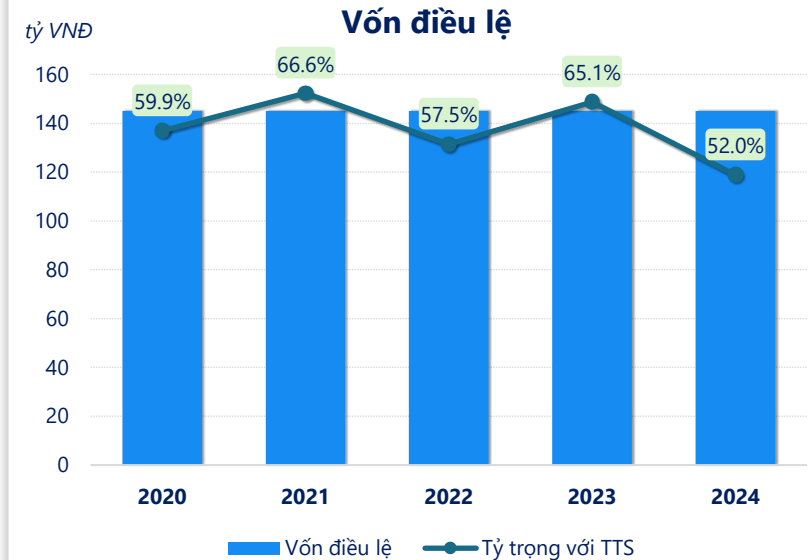
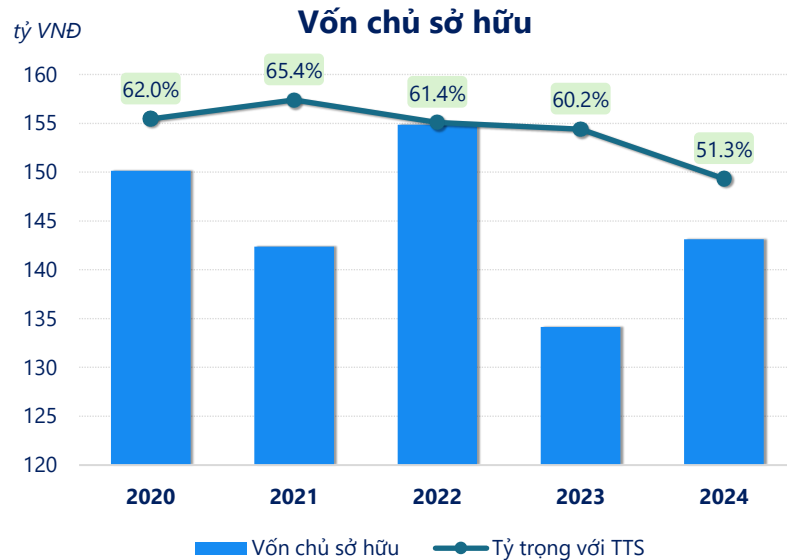
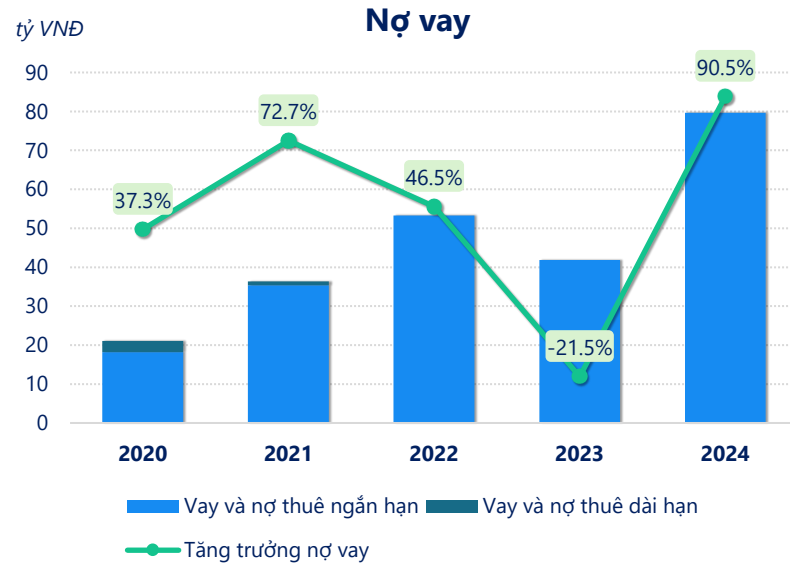
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	281	223	26.2%
Tài sản ngắn hạn	101	64.2	56.9%
Tiền và tương đương tiền	34.9	10.5	233%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.3	38.2	0.3%
Phải thu ngắn hạn	16.6	7.44	123%
Hàng tồn kho	3.10	1.92	61.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.94	6.20	28.0%
Tài sản dài hạn	180	159	13.7%
Phải thu dài hạn	0.29	0.29	0.0%
Tài sản cố định	46.9	50.9	-7.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	127	94.7	33.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.62	2.84	-7.5%
Tài sản dài hạn khác	3.92	9.76	-59.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	135	88.7	52.8%
Nợ ngắn hạn	110	65.1	69.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	79.6	41.8	90.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.38	2.24	319%
Nợ dài hạn	25.0	23.6	6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	146	134	8.6%
Vốn chủ sở hữu	146	134	8.6%
Vốn điều lệ	145	145	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	128	140	113	85.9	87.3
Giá vốn hàng bán	99.9	105	83.8	61.8	55.1
Lợi nhuận gộp	28.2	35.2	29.2	24.1	32.2
Doanh thu HĐTC	3.13	2.86	5.00	4.73	3.44
Chi phí TC	1.79	3.40	6.11	4.97	8.66
Chi phí lãi vay	1.77	3.37	5.94	4.96	8.57
LN trong công ty LKLD	-0.84	-1.08	-1.86	-0.05	-0.28
Chi phí bán hàng	15.4	18.4	8.46	7.04	7.70
Chi phí QLDN	23.7	25.6	26.9	36.8	38.2
LN thuần từ HĐKD	-10.3	-10.4	-9.12	-20.1	-19.3
Lợi nhuận khác	2.54	3.44	0.23	-0.09	0.22
LN trước thuế	-7.77	-6.94	-8.89	-20.2	-19.0
Lợi nhuận sau thuế	-8.04	-7.17	-9.20	-20.6	-19.3
LNST của CĐ cty mẹ	-7.96	-5.67	-7.97	-18.6	-14.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-13.3	-17.7	47.1	3.51	11.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.09	1.00	-23.0	-27.4	-24.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.8	14.7	16.9	-11.4	36.9
Tiền đầu kỳ	4.25	6.85	4.83	45.8	10.5
Lưu chuyển tiền thuần	2.60	-2.02	41.0	-35.4	24.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.85	4.83	45.8	10.5	34.9